

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.1%	-16.2%	19.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.08
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

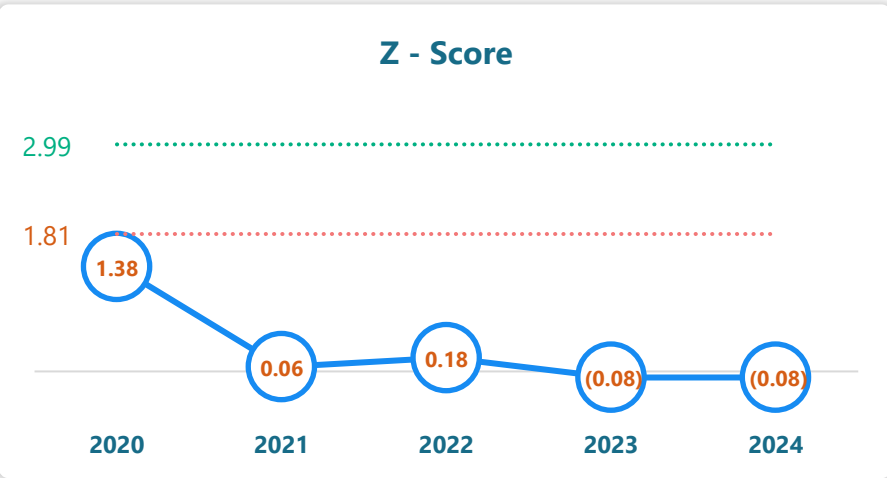
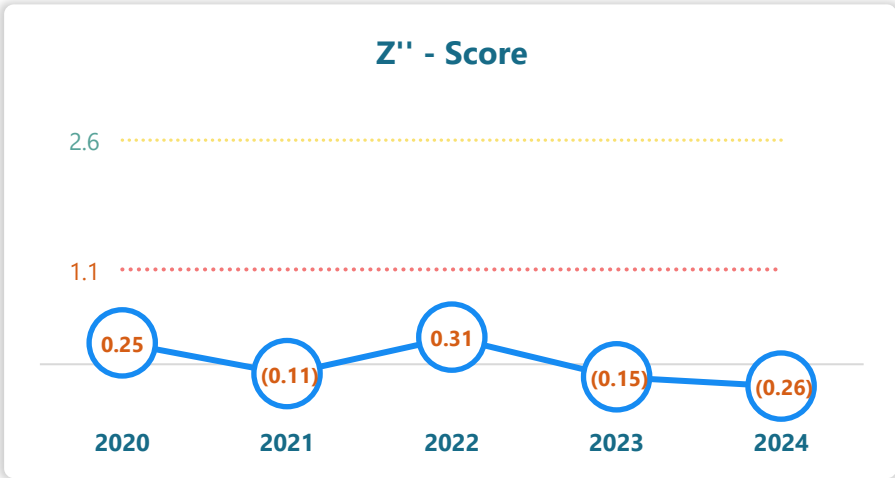
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.26
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	11.7	▲ 8.02
	tỷ VNĐ	▲ 218%

LN sau thuế	2024	YoY
	-6.97	▲ 6.23
	tỷ VNĐ	▲ 47.1%

ROE	2024	+/- YoY
	-49.5%	▲ 5.0%

ROA	2024	+/- YoY
	-2.0%	▲ 1.6%



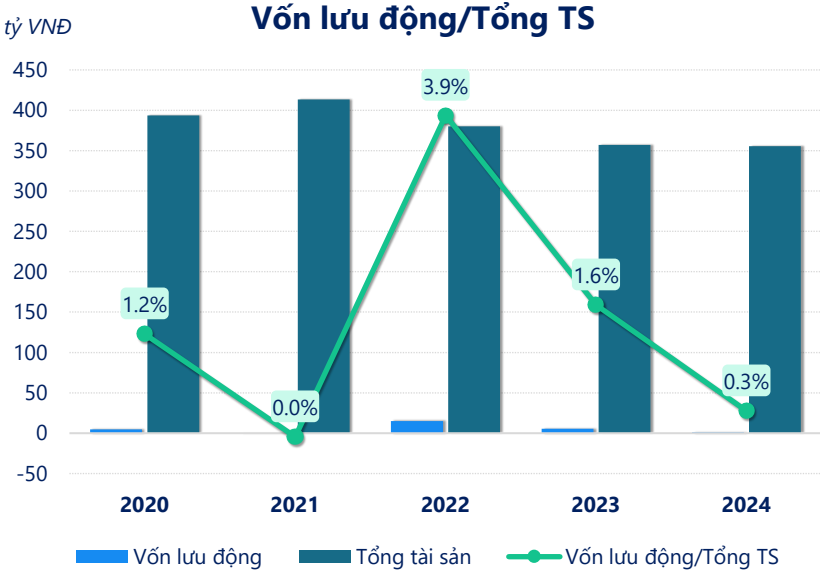
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-0.08** < **1.81**, cho thấy **L43** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **L43** năm **2024** đạt **-0.26**, thấp hơn so với năm 2023 (-0.15). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **L43** ghi nhận doanh thu thuần **11.72** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-6.97** tỷ đồng, lần lượt **tăng 218%** và **tăng 47.1%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -49.5% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

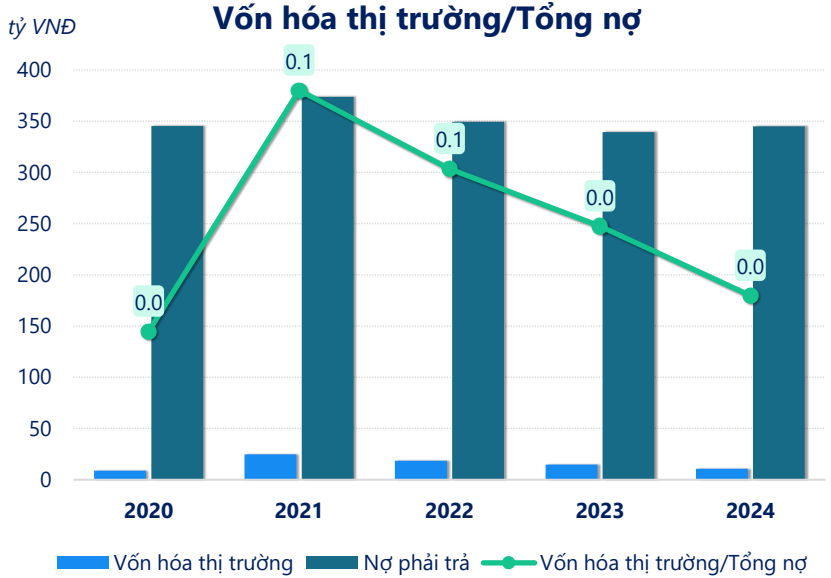
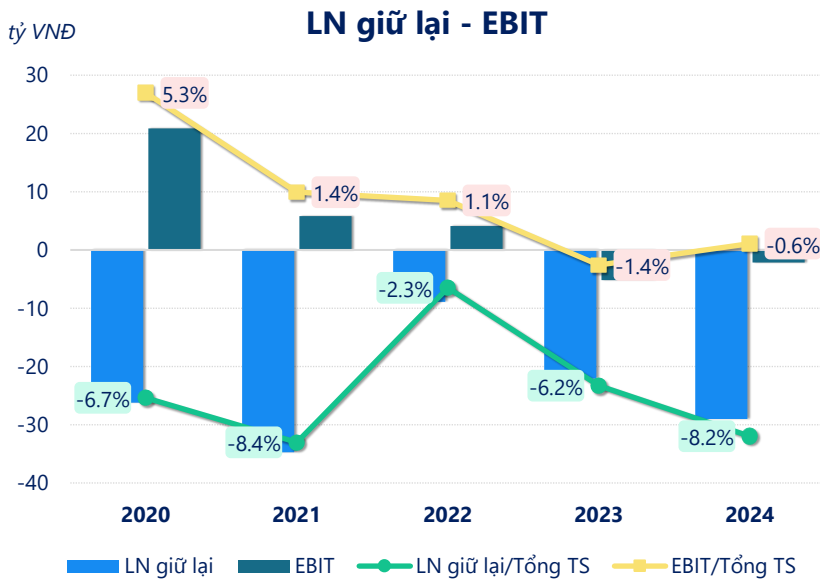
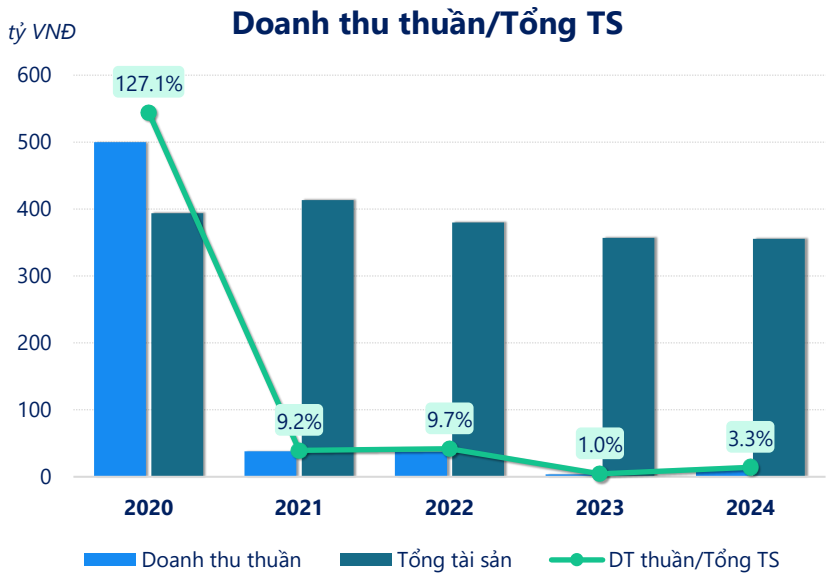
CTCP Lilama 45.3 (UPCOM: L43)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	356	357	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	346	345	0.3%
Tiền và tương đương tiền	0.45	0.72	-37.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	174	176	-1.3%
Hàng tồn kho	167	165	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.51	3.58	25.9%
Tài sản dài hạn	9.61	11.9	-19.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.96	10.2	-21.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.66	1.71	-3.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	345	339	1.6%
Nợ ngắn hạn	345	339	1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	101	1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.7	95.6	0.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	10.6	17.6	-39.7%
Vốn chủ sở hữu	10.6	17.6	-39.7%
Vốn điều lệ	35.0	35.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	500	38.0	37.0	3.68	11.7
Giá vốn hàng bán	472	27.8	33.6	4.11	9.97
Lợi nhuận gộp	28.0	10.2	3.41	-0.43	1.75
Doanh thu HĐTC	0.12	0.00	6.75	0.14	0.00
Chi phí TC	21.1	14.4	13.0	7.99	4.81
Chi phí lãi vay	20.7	14.4	13.0	7.99	4.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.72	5.51	5.94	5.49	4.76
LN thuần từ HĐKD	0.35	-9.66	-8.81	-13.8	-7.82
Lợi nhuận khác	-0.12	1.13	-0.09	0.61	0.85
LN trước thuế	0.23	-8.53	-8.91	-13.2	-6.97
Lợi nhuận sau thuế	0.23	-8.53	-8.91	-13.2	-6.97
LNST của CĐ cty mẹ	0.23	-8.53	-8.91	-13.2	-6.97

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.5	-20.0	-23.4	2.42	-2.46
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	0.00	27.5	1.86	0.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.3	23.7	-4.64	-14.4	1.35
Tiền đầu kỳ	9.19	7.60	11.3	10.8	0.72
Lưu chuyển tiền thuần	-1.60	3.74	-0.54	-10.1	-0.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	7.60	11.3	10.8	0.72	0.45